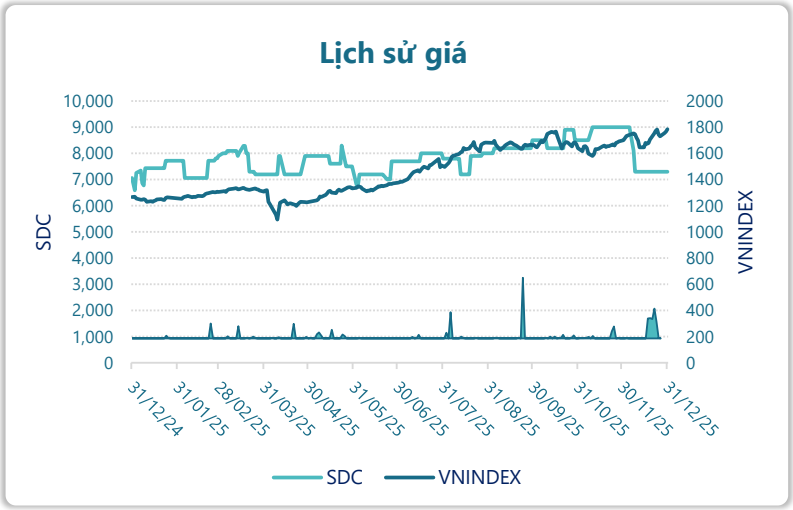
FireAnt

# CTCP Tư vấn sông Đà (HNX: SDC)




| Thông tin giao dịch | 31/12/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **7,300** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 9,000 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 6,588 |
| SL cổ phiếu LH | 2,609,648 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 50 |
| % sở hữu nước ngoài | 3.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 19 |
| P/E | 8.9 |
| EPS | 821 |

**DT thuần**

*Q4/25*

**21.4**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 2.60| 13.9%

YoY: ▲ 4.60| 27.5%

**LN sau thuế**

*Q4/25*

**0.81**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 0.21| 35.8%

YoY: ▲ 0.53| 191%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2025

**4.6%**

+/- YoY: ▲ 0.6%

**DT thuần**

*2025*

**66.0**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼7.00| -9.6%

**LN sau thuế**

*2025*

**2.08**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 0.47| 28.6%

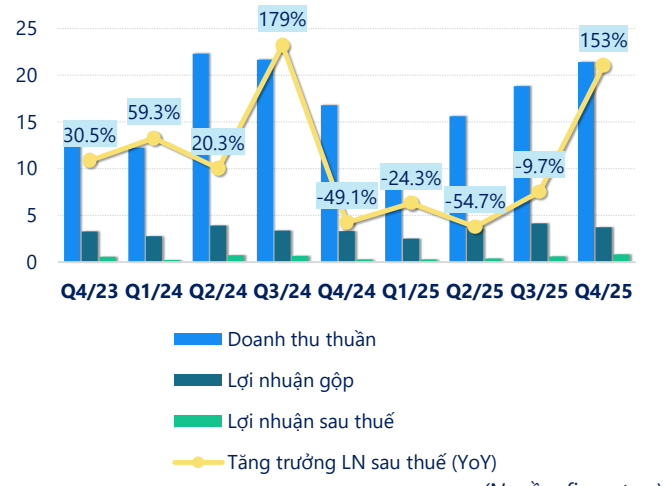
**ROE**

2025

**4.1%**

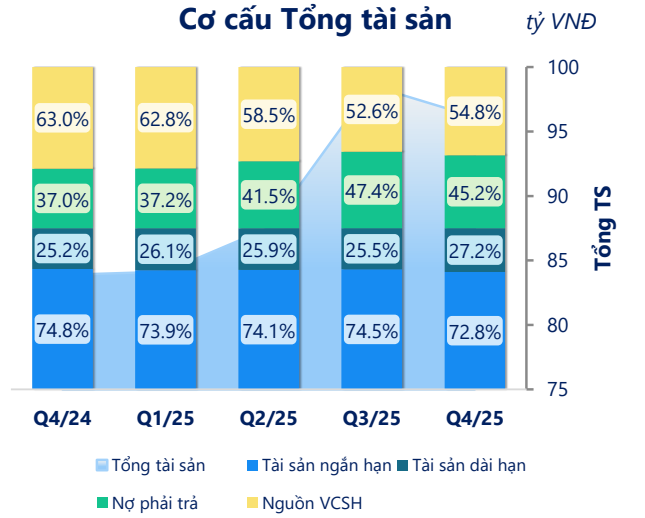
+/- YoY: ▲ 0.9%

## Kết quả kinh doanh



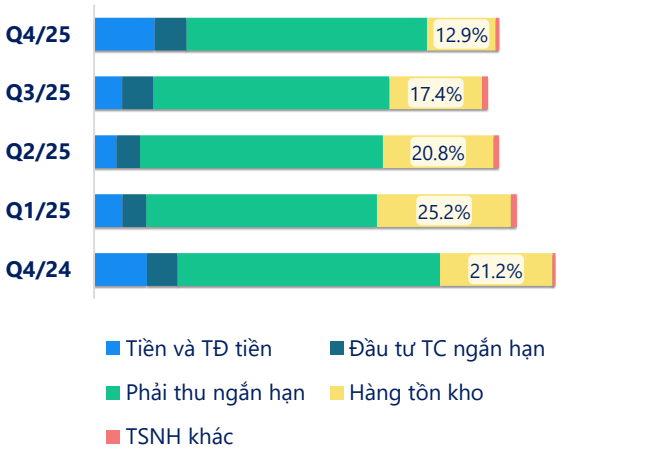

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



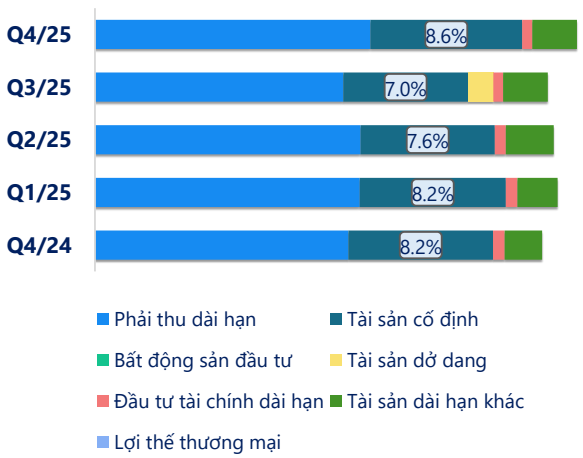

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



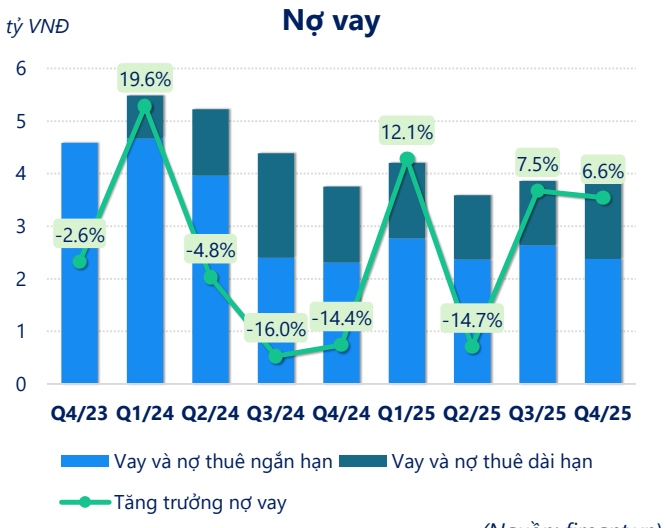

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



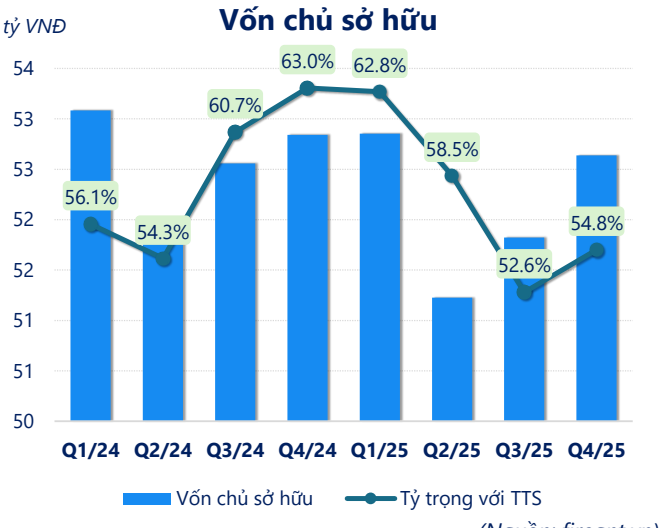

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



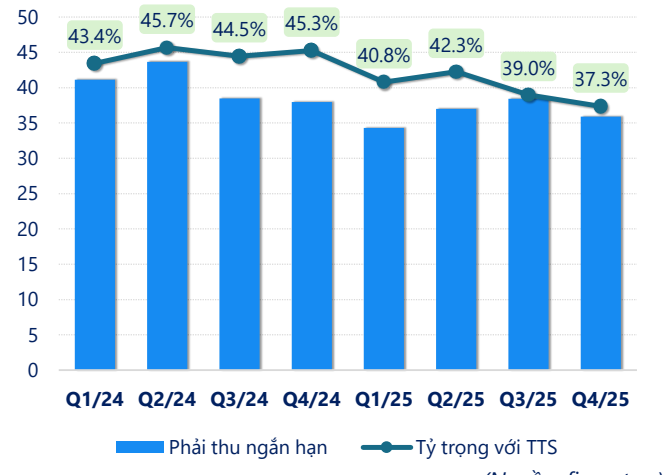

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



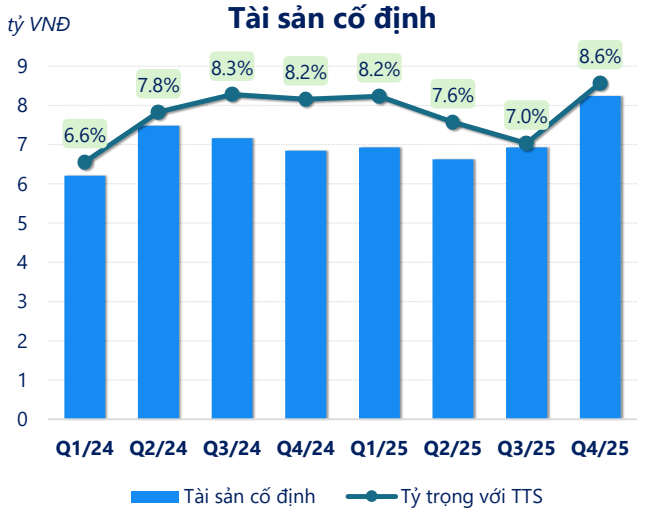

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



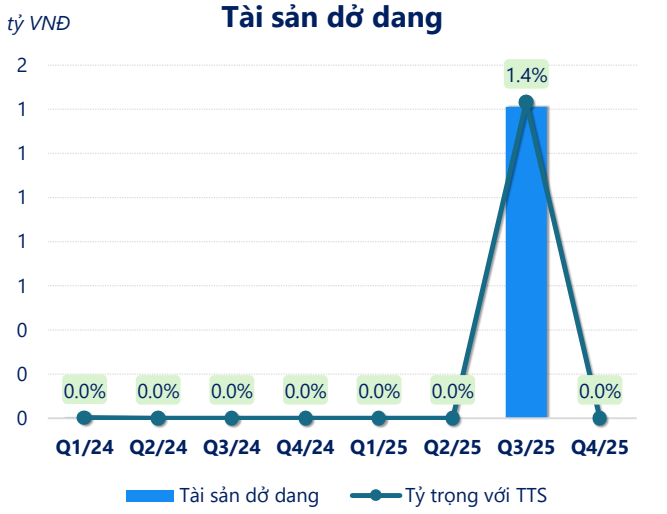

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



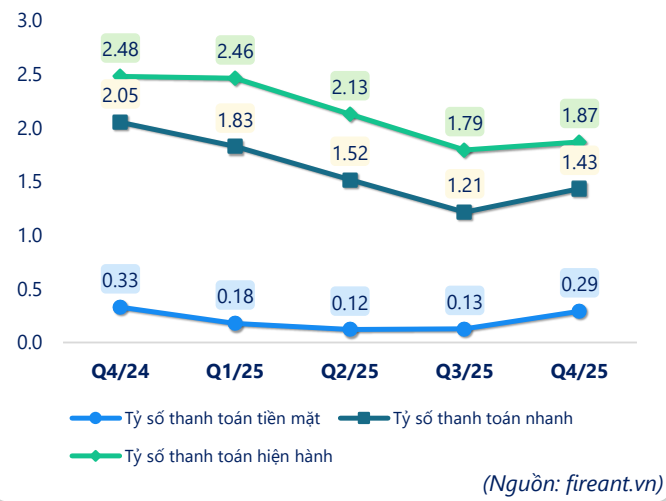

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



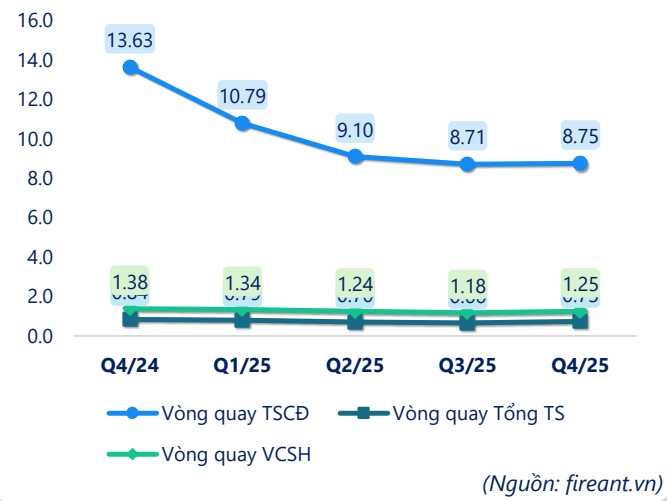

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **83.9** | **84.1** | **87.5** | **98.6** | **96.1** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **62.7** | **62.2** | **64.9** | **73.4** | **70.0** |
| Tiền và tương đương tiền | 8.32 | 4.50 | 3.69 | 5.23 | 10.9 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 5.04 | 6.54 | 5.07 | 5.07 | 5.99 |
| Phải thu ngắn hạn | 38.0 | 34.3 | 37.0 | 38.4 | 35.9 |
| Hàng tồn kho | 10.8 | 16.0 | 18.6 | 23.7 | 16.3 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.57 | 0.78 | 0.50 | 0.95 | 0.86 |
| **Tài sản dài hạn** | **21.2** | **22.0** | **22.7** | **25.2** | **26.1** |
| Phải thu dài hạn | 12.0 | 12.6 | 13.1 | 13.8 | 14.9 |
| Tài sản cố định | 6.84 | 6.93 | 6.63 | 6.93 | 8.24 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | 0 | 1.41 | 0 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0.55 | 0.55 | 0.55 | 0.55 | 0.55 |
| Tài sản dài hạn khác | 1.77 | 1.91 | 2.37 | 2.48 | 2.42 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **31.0** | **31.3** | **36.3** | **46.7** | **43.5** |
| **Nợ ngắn hạn** | **25.3** | **25.3** | **30.5** | **40.9** | **37.4** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 2.31 | 2.77 | 2.37 | 2.64 | 2.38 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 1.85 | 2.21 | 2.84 | 4.62 | 1.80 |
| Nợ dài hạn | 5.73 | 6.02 | 5.81 | 5.82 | 6.04 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 1.44 | 1.44 | 1.22 | 1.22 | 1.74 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **52.8** | **52.9** | **51.2** | **51.8** | **52.6** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **52.8** | **52.9** | **51.2** | **51.8** | **52.6** |
| Vốn điều lệ | 26.1 | 26.1 | 26.1 | 26.1 | 26.1 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*